

Số: 23 /NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 16 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**  
**KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán năm 2017; phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán phân bổ ngân sách địa

phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp,

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.500.000 triệu đồng; trong đó:

- Thu nội địa: 2.700.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 800.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 01 kèm theo)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 6.495.468 triệu đồng

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 4.252.541 triệu đồng, trong đó:

- + Chi đầu tư: 828.937 triệu đồng;
- + Chi thường xuyên: 3.314.813 triệu đồng;
- + Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 600 triệu đồng;
- + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.
- + Dự phòng ngân sách: 82.191 triệu đồng;
- + Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 25.000 triệu đồng;
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.242.927 triệu đồng;

(Chi tiết theo phụ lục số 02 kèm theo)

3. Nợ vay và nguồn trả nợ đến hạn năm 2020

- Nợ đến hạn phải trả trong năm 2020: 37.000 triệu đồng. Nguồn trả nợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2018 và chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020: 37.000 triệu đồng;

- Vay trong năm 2020: vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại: 243.200 triệu đồng. Trong đó: vay để chi đầu tư (bội chi NSDP) là 206.200 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 03, 04 kèm theo)

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Khẩn trương chỉ đạo các sở, ngành và địa phương liên quan rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch về cho thuê đất, thuê mặt nước đối với các khoản nhà đầu tư tự nguyện ứng trước thực hiện chi bồi thường, giải phóng mặt bằng trong năm 2020 để xây dựng dự toán và phương án chi cụ thể, báo cáo trình HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất để xem xét, thống nhất thông qua, làm cơ sở để hạch toán chi bồi thường,

giải phóng mặt bằng theo phương án được phê duyệt đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Tập trung thực hiện giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách; tính toán, cân đối đảm bảo chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, chặt chẽ đúng quy định, nhằm giảm dần sự hỗ trợ của Trung ương. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước; tập trung chống thất thu ngân sách, xử lý nợ đọng thuế, có giải pháp tích cực khai thác hiệu quả từ nguồn thu đất đai và các nguồn thu mới. Từng bước tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển, sự nghiệp kinh tế và các chính sách bảo đảm an sinh xã hội; ưu tiên chi cho công tác chuẩn bị và tổ chức Đại hội Đảng các cấp bảo đảm trang trọng, thành công tiết đẹp; giảm chi thường xuyên gắn với thực hiện chủ trương sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế. Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát, có giải pháp cân đối, phân bổ, sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách đôi dư sau khi thực hiện cơ chế giao tự chủ tài chính cho các cơ quan đơn vị và địa phương.

- Tiếp tục chỉ đạo nghiên cứu, có giải pháp triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chủ trương tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh, thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển ngân sách từ nguồn lực đất đai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2020 và những năm tiếp theo để tạo nguồn thu đầu tư phát triển cho địa phương.

- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả cho HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2020.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Đại biểu hội đồng nhân dân và Tổ đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khoá X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu – UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm CNTT và ứng dụng tỉnh;

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Thanh**



**PHỤ LỤC 01**  
**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**VA NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**  
( Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 16 /12/ 2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| ST<br>T    | Nội dung                                                                    | Dự toán<br>năm 2019 | Ước thực<br>hiện năm<br>2019 | Dự toán<br>năm 2020 | So sánh (3)      |                  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------|------------------|------------------|
|            |                                                                             |                     |                              |                     | Tuyệt đối        | Tương đối<br>(%) |
| A          | B                                                                           | 1                   | 2                            | 3                   | 4                | 5                |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                                  | <b>5.238.265</b>    | <b>5.579.708</b>             | <b>6.289.268</b>    | <b>709.560</b>   | <b>113%</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                    | <b>1.981.937</b>    | <b>2.400.680</b>             | <b>2.396.290</b>    | <b>-4.390</b>    | <b>100%</b>      |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                    | <b>3.173.028</b>    | <b>3.173.028</b>             | <b>3.892.978</b>    | <b>719.950</b>   | <b>123%</b>      |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                               | 1.487.285           | 1.487.285                    | 1.517.285           | 30.000           | 102%             |
| 2          | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương                                       | 195.171             | 195.171                      | 132.766             | -62.405          | 68%              |
| 3          | Thu bổ sung có mục tiêu                                                     | 1.490.572           | 1.490.572                    | 2.242.927           | 752.355          | 150%             |
| <b>III</b> | <b>Thu quản lý qua ngân sách</b>                                            | <b>83.300</b>       | <b>6.000</b>                 | <b>0</b>            | <b>-6.000</b>    | <b>0%</b>        |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                        | <b>5.351.965</b>    | <b>5.784.040</b>             | <b>6.495.468</b>    | <b>1.143.503</b> | <b>121%</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                                | <b>3.778.093</b>    | <b>4.151.234</b>             | <b>4.252.541</b>    | <b>474.448</b>   | <b>113%</b>      |
| 1          | Chi đầu tư phát triển (1)                                                   | 708.080             | 1.070.062                    | 828.937             | 120.857          | 117%             |
| 2          | Chi thường xuyên                                                            | 2.990.925           | 3.079.172                    | 3.314.813           | 323.888          | 111%             |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)                  | 4.800               | 1.000                        | 600                 | -4.200           | 13%              |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)                                        | 1.000               | 1.000                        | 1.000               | 0                | 100%             |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                                          | 73.288              | 0                            | 82.191              | 8.903            | 112%             |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                        |                     |                              | 25.000              |                  |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                        | <b>1.490.572</b>    | <b>1.626.806</b>             | <b>2.242.927</b>    | <b>752.355</b>   | <b>150%</b>      |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                      | 186.608             | 186.608                      | 242.177             | 55.569           | 130%             |
| 2          | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ                | 739.615             | 769.615                      | 1.512.006           | 772.391          | 204%             |
| 3          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                     | 564.349             | 670.583                      | 488.744             | -75.605          | 87%              |
| <b>III</b> | <b>Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách</b>                               | <b>83.300</b>       | <b>6.000</b>                 | <b>0</b>            | <b>-83.300</b>   | <b>0%</b>        |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>                                        | <b>113.700</b>      | <b>113.700</b>               | <b>206.200</b>      | <b>92.500</b>    | <b>181%</b>      |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>                                          | <b>49.000</b>       | <b>49.000</b>                | <b>37.000</b>       | <b>-12.000</b>   | <b>76%</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                                           |                     |                              |                     |                  |                  |
| <b>II</b>  | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>49.000</b>       | <b>49.000</b>                | <b>37.000</b>       | <b>-12.000</b>   | <b>76%</b>       |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                | <b>162.700</b>      | <b>113.700</b>               | <b>243.200</b>      | <b>80.500</b>    | <b>149%</b>      |

*(Handwritten signature)*



PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

( Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh )

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT     | Chỉ tiêu                                                   | Ước thực hiện năm 2019 |                  | Dự toán năm 2020 |                  | So sánh (%)   |             |
|-----------|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------|-------------|
|           |                                                            | Tổng thu NSNN          | Thu NSĐP         | Tổng thu NSNN    | Thu NSĐP         | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP    |
| A         | B                                                          | 1                      | 2                | 3                | 4                | 5=3/1         | 6=4/2       |
|           | <b>TỔNG THU NSNN</b>                                       | <b>4.050.000</b>       | <b>2.406.680</b> | <b>3.500.000</b> | <b>2.396.290</b> | <b>86%</b>    | <b>100%</b> |
| <b>A</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                         | <b>2.700.000</b>       | <b>2.406.680</b> | <b>2.700.000</b> | <b>2.396.290</b> | <b>100%</b>   | <b>100%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu cân đối ngân sách</b>                               | <b>2.694.000</b>       | <b>2.400.680</b> | <b>2.700.000</b> | <b>2.396.290</b> | <b>100%</b>   | <b>100%</b> |
| 1         | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý | 803.000                | 803.000          | 891.000          | 891.000          | 111%          | 111%        |
| 2         | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | 32.000                 | 32.000           | 29.000           | 29.000           | 91%           | 91%         |
| 3         | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài       | 361.000                | 311.000          | 200.000          | 169.000          | 55%           | 54%         |
| 4         | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                    | 437.000                | 437.000          | 454.000          | 454.000          | 104%          | 104%        |
| 5         | Lệ phí trước bạ                                            | 109.000                | 109.000          | 139.000          | 139.000          | 128%          | 128%        |
| 6         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                           | 2.500                  | 2.500            | 2.000            | 2.000            | 80%           | 80%         |
| 7         | Thuế thu nhập cá nhân                                      | 150.000                | 150.000          | 160.000          | 160.000          | 107%          | 107%        |
| 8         | Thuế bảo vệ môi trường                                     | 340.000                | 126.480          | 370.000          | 137.640          | 109%          | 109%        |
| 9         | Phí, lệ phí                                                | 61.000                 | 55.000           | 58.000           | 47.000           | 95%           | 85%         |
| 10        | Thu tiền sử dụng đất                                       | 200.000                | 200.000          | 200.000          | 200.000          | 100%          | 100%        |
| 11        | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                        | 35.000                 | 35.000           | 27.000           | 27.000           | 77%           | 77%         |
| 12        | Thu khác ngân sách                                         | 55.000                 | 37.500           | 58.000           | 36.000           | 105%          | 96%         |
| 13        | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                    | 30.000                 | 23.700           | 33.000           | 25.650           | 110%          | 108%        |
| 14        | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác       | 3.500                  | 3.500            | 4.000            | 4.000            | 114%          | 114%        |
| 15        | Xổ số kiến thiết                                           | 75.000                 | 75.000           | 75.000           | 75.000           | 100%          | 100%        |
| <b>II</b> | <b>Thu quản lý qua NS</b>                                  | <b>6.000</b>           | <b>6.000</b>     |                  |                  | <b>0%</b>     | <b>0%</b>   |
| <b>B</b>  | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                     | <b>1.350.000</b>       | <b>0</b>         | <b>800.000</b>   | <b>0</b>         | <b>59%</b>    |             |



**PHỤ LỤC 03**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 26/12/ 2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                     | Dự toán năm 2019 | Dự toán năm 2020 | So sánh          |               |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------|
|            |                                                                                              |                  |                  | Tuyệt đối        | Tương đối (%) |
| A          | B                                                                                            | 1                | 2                | 3=2-1            | 4=2/1         |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                         | <b>5.351.965</b> | <b>6.495.468</b> | <b>1.143.503</b> | <b>121%</b>   |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                      | <b>3.778.093</b> | <b>4.252.541</b> | <b>474.448</b>   | <b>113%</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>                                                             | <b>708.080</b>   | <b>828.937</b>   | <b>120.857</b>   | <b>117%</b>   |
|            | <i>Chi đầu tư cho các dự án</i>                                                              |                  |                  |                  |               |
| -          | Chi ĐTXDCB vốn trong nước                                                                    | 319.380          | 347.737          | 28.357           | 109%          |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                     | 200.000          | 200.000          | 0                | 100%          |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                     | 75.000           | 75.000           | 0                | 100%          |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại) | 113.700          | 206.200          | 92.500           | 181%          |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                      | <b>2.990.925</b> | <b>3.314.813</b> | <b>323.888</b>   | <b>111%</b>   |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                             |                  |                  |                  |               |
| 1          | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>                                                    | 1.301.430        | 1.422.658        | 121.228          | 109%          |
| 2          | <i>Chi khoa học và công nghệ</i>                                                             | 17.185           | 21.904           | 4.719            | 127%          |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                | <b>4.800</b>     | <b>600</b>       | <b>-4.200</b>    | <b>13%</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                      | <b>1.000</b>     | <b>1.000</b>     | <b>0</b>         | <b>100%</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                    | <b>73.288</b>    | <b>82.191</b>    | <b>8.903</b>     | <b>112%</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                  |                  | <b>25.000</b>    | <b>25.000</b>    |               |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                         | <b>1.490.572</b> | <b>2.242.927</b> | <b>752.355</b>   | <b>150%</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                | <b>186.608</b>   | <b>242.177</b>   | <b>55.569</b>    | <b>130%</b>   |
| 1          | Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới                                                     | 85.900           | 154.090          | 68.190           | 179%          |

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                            | Dự toán năm 2019 | Dự toán năm 2020 | So sánh        |               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|---------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                  | Tuyệt đối      | Tương đối (%) |
| 2          | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                                                                               | 100.708          | 88.087           | -12.621        | 87%           |
| <b>II</b>  | <b>Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                                                 | <b>739.615</b>   | <b>1.512.006</b> | <b>772.391</b> | <b>204%</b>   |
| 1          | Vốn nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                      | 360.945          | 630.986          | 270.041        | 175%          |
|            | <i>Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng</i>                                                                                                                                                                                       |                  | 199.113          |                |               |
| 2          | Vốn trong nước                                                                                                                                                                                                                                      | 378.670          | 881.020          | 502.350        | 233%          |
| <b>III</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                                                                      | <b>564.349</b>   | <b>488.744</b>   | <b>-75.605</b> | <b>87%</b>    |
| 1          | Vốn nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                      | 115.580          | 2.310            | -113.270       | 2%            |
| 2          | Vốn trong nước                                                                                                                                                                                                                                      | 448.769          | 486.434          | 37.665         | 108%          |
| -          | Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                   | 485              | 485              | 0              | 100%          |
| -          | Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương                                                                                                                                                                                                                       | 85               | 85               | 0              | 100%          |
| -          | Hỗ trợ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam                                                                                                                                                                                                                |                  | 219              | 219            |               |
| -          | Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                                          | 900              | 160              | -740           | 18%           |
| -          | Chính sách trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                                                         | 525              | 280              | -245           | 53%           |
| -          | Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí                                                                                                                                                                                                         | 22.884           | 19.572           | -3.312         | 86%           |
| -          | Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn                                                                                                                                                                                    | 7.381            | 18.194           | 10.813         | 246%          |
| -          | Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người                                                                                 | 3.536            | 3.717            | 181            | 105%          |
| -          | Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp | 3.179            | 4.100            | 921            | 129%          |
| -          | Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã                                                                                                                                                                                                       | 1.656            | 359              | -1.297         | 22%           |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                        | Dự toán năm 2019 | Dự toán năm 2020 | So sánh   |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                  | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| -   | Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết                                                                                                                                                             | 1.788            | 758              | -1.030    | 42%           |
| -   | Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn                                                                                                                              | 55.284           | 70.590           | 15.306    | 128%          |
| -   | Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                                                                             | 14.619           | 15.952           | 1.333     | 109%          |
| -   | Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)                                       | 30.995           | 18.560           | -12.435   | 60%           |
| -   | Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;... | 31.764           | 20.200           | -11.564   | 64%           |
| -   | Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa                                                                                                                                                                                                       | 72.042           | 91.279           | 19.237    | 127%          |
| -   | Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi                                                                     | 13.108           | 1.710            | -11.398   | 13%           |
| -   | Vốn chuẩn bị động viên                                                                                                                                                                                                                                          |                  | 20.000           | 20.000    |               |
| -   | Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng                                                                                                                                                                                                                             |                  | 5.000            | 5.000     |               |
| -   | Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính                                                                                                                                                                                                 | 900              | 500              | -400      | 56%           |



| STT      | Nội dung                                                                   | Dự toán năm 2019 | Dự toán năm 2020 | So sánh        |               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|---------------|
|          |                                                                            |                  |                  | Tuyệt đối      | Tương đối (%) |
| -        | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông     | 7.984            | 8.295            | 311            | 104%          |
| -        | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương | 25.608           | 29.130           | 3.522          | 114%          |
| -        | Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu                             | 53.016           | 56.259           | 3.243          | 106%          |
| -        | Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP                                | 101.030          | 101.030          | 0              | 100%          |
| <b>C</b> | <b>CHI TỪ NGỒN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>                               | <b>83.300</b>    | <b>0</b>         | <b>-83.300</b> | <b>0%</b>     |



**PHỤ LỤC 04**

**BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**  
( Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh )

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Nội dung                                                                               | Ước thực hiện năm 2019 | Dự toán năm 2020 | So sánh tuyệt đối |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|
| A   | B                                                                                      | 1                      | 2                | 3=2-1             |
| A   | THU NSDP                                                                               | 5.579.708              | 6.289.268        | 709.560           |
| B   | CHI CÂN ĐỐI NSDP                                                                       | 3.778.093              | 4.252.541        | 474.448           |
| C   | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP                                                              | 113.700                | 206.200          | 92.500            |
| D   | HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH                                        | 396.387                | 471.200          | 74.813            |
| E   | KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC                                                               |                        |                  | 0                 |
| I   | <b>Tổng dư nợ đầu năm</b>                                                              | <b>129.183</b>         | <b>193.883</b>   | <b>64.700</b>     |
|     | <i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i> | 33%                    | 41%              |                   |
| 1   | Trái phiếu chính quyền địa phương                                                      |                        |                  |                   |
| 2   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                              | 43.183                 | 156.883          | 113.700           |
| 3   | Vay trong nước khác                                                                    | 86.000                 | 37.000           | -49.000           |
| II  | <b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>                                                        | <b>49.000</b>          | <b>37.000</b>    | <b>-12.000</b>    |
| 1   | <b>Theo nguồn vốn vay</b>                                                              | <b>49.000</b>          | <b>37.000</b>    | <b>-12.000</b>    |
|     | -Trái phiếu chính quyền địa phương                                                     |                        |                  |                   |
|     | -Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                             |                        |                  |                   |
|     | -Vốn khác                                                                              | 49.000                 | 37.000           | -12.000           |
| 2   | <b>Theo nguồn trả nợ</b>                                                               | <b>49.000</b>          | <b>37.000</b>    | <b>-12.000</b>    |
|     | -Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                                            |                        |                  |                   |
|     | -Bội thu NSDP                                                                          |                        |                  |                   |
|     | -Tăng thu, tiết kiệm chi                                                               | 49.000                 |                  | -49.000           |
|     | -Kết dư ngân sách cấp tỉnh                                                             |                        | 37.000           | 37.000            |
| III | <b>Tổng mức vay trong năm</b>                                                          | <b>113.700</b>         | <b>243.200</b>   | <b>129.500</b>    |
| 1   | <b>Theo mục đích vay</b>                                                               | <b>113.700</b>         | <b>243.200</b>   | <b>129.500</b>    |
|     | -Vay để bù đắp bội chi                                                                 | 113.700                | 243.200          | 129.500           |
|     | - Vay để trả nợ gốc                                                                    |                        |                  |                   |
| 2   | <b>Theo nguồn vay</b>                                                                  | <b>113.700</b>         | <b>243.200</b>   | <b>129.500</b>    |
|     | -Trái phiếu chính quyền địa phương                                                     |                        |                  |                   |

| STT       | Nội dung                                                                                | Ước thực hiện năm 2019 | Dự toán năm 2020 | So sánh tuyệt đối |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|
|           | -Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                              | 113.700                | 243.200          | 129.500           |
|           | -Vốn trong nước khác                                                                    |                        |                  |                   |
| <b>IV</b> | <b>Tổng dư nợ cuối năm</b>                                                              | <b>193.883</b>         | <b>400.083</b>   | <b>206.200</b>    |
|           | <i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i> | 49%                    | 85%              |                   |
| 1         | Trái phiếu chính quyền địa phương                                                       |                        |                  |                   |
| 2         | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                               | 156.883                | 400.083          | 243.200           |
| 3         | Vốn khác                                                                                | 37.000                 |                  | -37.000           |
| <b>G</b>  | <b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>                                                                  | <b>4.800</b>           | <b>600</b>       | <b>-4.200</b>     |